

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 37



2/2
T
H
0/1
1-1
11-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cái Minh Giác	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên
Ông Lý Trái Ký	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2025)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Quân - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

110930
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT
THÀNH
- T. T. K.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Số: 033013/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Thị Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Đặng Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5169-2025-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.679.148.632.195	2.173.550.045.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	102.923.592.397	328.279.516.524
1. Tiền	111		20.494.864.365	23.812.516.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.428.728.032	304.467.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	723.491.629.580	436.381.902.633
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		723.491.629.580	436.381.902.633
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		821.468.536.547	583.454.567.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	722.141.111.253	572.328.788.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	86.427.726.781	2.437.217.566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.899.698.513	8.688.561.597
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.021.324.656.124	818.646.404.033
1. Hàng tồn kho	141		1.021.324.656.124	818.646.404.033
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.940.217.547	6.787.655.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	8.304.776.122	4.641.547.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.635.441.425	2.146.107.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		584.787.595.064	236.884.943.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.099.834.784	9.723.567.508
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.099.834.784	9.723.567.508
II. Tài sản cố định	220		193.188.643.736	165.857.219.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	111.926.608.465	72.216.528.135
- Nguyên giá	222		258.879.437.670	190.828.342.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.952.829.205)	(118.611.813.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	29.366.502.067	41.074.272.355
- Nguyên giá	225		58.720.192.447	65.271.584.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.353.690.380)	(24.197.312.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	51.895.533.204	52.566.419.280
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.025.316.456)	(3.354.430.380)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.531.356.777	2.868.356.777
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.531.356.777	2.868.356.777
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	372.200.000.000	54.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.200.000.000	4.700.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		350.000.000.000	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.767.759.767	3.735.799.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	5.767.759.767	3.735.799.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.263.936.227.259	2.410.434.989.551

710930
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT
THÀNH
- T. TÂY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.395.654.536.046	1.593.506.229.145
I. Nợ ngắn hạn	310		2.380.204.822.221	1.565.987.178.497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	148.404.961.462	69.976.666.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.474.690.757	791.375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	20.376.303.472	18.147.411.078
4. Phải trả người lao động	314		3.442.403.210	1.662.764.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.496.112.026	3.451.684.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	126.878.857	49.799.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2.199.463.092.437	1.471.277.681.914
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.420.380.000	1.420.380.000
II. Nợ dài hạn	330		15.449.713.825	27.519.050.648
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	24.029.692	199.025.232
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	15.425.684.133	27.320.025.416
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		868.281.691.213	816.928.760.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	868.281.691.213	816.928.760.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		761.598.330.000	761.598.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		761.598.330.000	761.598.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.870.658.895	4.870.658.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.812.702.318	50.459.771.511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.459.771.511	801.004.849
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		51.352.930.807	49.658.766.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.263.936.227.259	2.410.434.989.551

Trà Thị Mỹ
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.917.955.397.892	3.547.402.653.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.869.241	2.815.060.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	4.917.911.528.651	3.544.587.592.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.707.399.868.949	3.344.821.347.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.511.659.702	199.766.245.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.005.962.127	12.079.527.040
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	131.931.539.285	92.916.260.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.777.121.409	77.031.508.441
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.482.461.977	24.780.830.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.293.346.197	17.383.388.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.810.274.370	76.765.292.936
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.331.416.126	618.625.153
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.930.052.002	669.407.312
13. Lợi nhuận khác	40		401.364.124	(50.782.159)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.211.638.494	76.714.510.777
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	20.858.707.687	18.074.326.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.352.930.807	58.640.184.592

Trà Thị Mỹ
Người lập

Nguyễn Thị Yến Nga
Kê toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.211.638.494	76.714.510.777
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.041.444.024	31.991.514.295
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(76.905.355)	37.971.575
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.172.688.857)	(12.277.739.366)
Chi phí lãi vay	06	125.777.121.409	77.031.508.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	192.780.609.715	173.497.765.722
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(234.615.998.638)	25.567.773.830
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(202.678.252.091)	(161.280.084.896)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	75.724.135.945	(281.835.938.321)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.695.188.959)	(2.895.546.700)
Tiền lãi vay đã trả	14	(124.426.283.312)	(75.226.799.522)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.627.836.577)	(9.005.644.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(317.538.813.917)	(331.178.474.415)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(64.451.209.520)	(30.653.974.422)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.298.148.148	3.207.636.364
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(729.953.196.007)	(413.905.553.598)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	142.843.469.060	69.965.708.427
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(17.500.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.577.703.514	11.775.810.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(624.185.084.805)	(359.610.372.260)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	280.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.704.483.053.404	2.703.703.150.388
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.975.433.639.292)	(2.033.719.355.076)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.758.344.872)	(17.567.397.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	716.291.069.240	932.416.398.019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(225.432.829.482)	241.627.551.344
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	328.279.516.524	86.649.707.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.905.355	2.257.185
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	102.923.592.397	328.279.516.524

Trà Thị Mỹ
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; và
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Tây Ninh	98,5%	98,5%	Đúc khuôn thép, khuôn sắt. Gia công cơ khí.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 224 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

0930
CÔNG TY
HẠN
HỮU
T. TÂY N

11/11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.230.340.984	627.901.466
Tiền gửi ngân hàng	19.264.523.381	23.184.615.058
Các khoản tương đương tiền (*)	82.428.728.032	304.467.000.000
Cộng	102.923.592.397	328.279.516.524

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 1,9 %/năm đến 4,73 %/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	723.491.629.580	723.491.629.580	436.381.902.633	436.381.902.633
Cộng	723.491.629.580	723.491.629.580	436.381.902.633	436.381.902.633
a2) Dài hạn				
- Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu (200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 20/07/2031) (iii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trái phiếu (1.200 trái phiếu của TPbank kỳ hạn đến ngày 22/10/2035) (iv)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (1.800 trái phiếu của TPbank kỳ hạn đến ngày 12/11/2035) (v)	180.000.000.000	180.000.000.000	-	-
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên 03 tháng và không quá 12 tháng, được hưởng lãi suất từ 2,9 %/năm đến 5,5 %/năm.
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đều là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại.

- (ii) Khoản mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 đến trước ngày 18 tháng 11 năm 2025 là 5,675 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 41/2022/HĐBD/NHCT944-VIETTHANH ngày 06 tháng 07 năm 2022.

- (iii) Khoản mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 08 năm, bắt đầu từ ngày 20 tháng 07 năm 2023 đến ngày 20 tháng 07 năm 2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 20 tháng 07 năm 2024 đến trước ngày 20 tháng 07 năm 2025 là 5,875 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 147/2023/HĐBD/NHCT944-NHUAVIETTHANH ngày 20 tháng 07 năm 2023.

- (iv) Khoản mua 1.200 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các Hợp đồng đặt mua trái phiếu với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 22 tháng 10 năm 2025 đến ngày 22 tháng 10 năm 2035. Lãi suất trái phiếu được hưởng từ ngày 22/10/2025 đến trước ngày 22/10/2026 là 6,78%/năm.

- (v) Khoản mua 1.800 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 23451979/TPB12542/VT/215/01 ngày 12 tháng 11 năm 2025 với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến ngày 12 tháng 11 năm 2035. Lãi suất trái phiếu được hưởng từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến trước ngày 12 tháng 11 năm 2026 là 6,78%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

Tỷ lệ biểu quyết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
98,5%	22.200.000.000	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cơ khí Việt Thành				
Cộng	22.200.000.000	-	4.700.000.000	-

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác (*)	722.141.111.253	572.328.788.300
Cộng	722.141.111.253	572.328.788.300
Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)	44.309.917.139	19.377.719.440

(*) Không có khoản phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng cần thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Khải Hoàng Phát	39.859.676.235	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quang Thắng	19.033.131.536	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Hoàng Thiên Phúc	10.863.231.372	-
Các nhà cung cấp khác	16.671.687.638	2.437.217.566
Cộng	86.427.726.781	2.437.217.566
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1)	4.509.092.194	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Lãi dự thu trái phiếu	4.005.653.425	742.082.191
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	6.555.947.618	5.084.425.264
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	2.336.382.270	2.646.054.142
Phải thu khác	1.715.200	216.000.000
Cộng	12.899.698.513	8.688.561.597
b) Dài hạn		
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.003.841.488	1.974.009.815
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.095.993.296	7.749.557.693
Cộng	10.099.834.784	9.723.567.508

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.455.047.593	2.978.812.184
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	709.396.514	1.426.879.683
Chi phí trả trước khác	140.332.015	235.855.477
Cộng	8.304.776.122	4.641.547.344
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.260.347.834	2.947.254.322
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	5.190.348	7.027.071
Chi phí trả trước khác	502.221.585	781.518.193
Cộng	5.767.759.767	3.735.799.586

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.218.336.560	-
Nguyên liệu, vật liệu	129.677.436.610	-	382.923.470.276	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.889.951.948	-	2.659.500.160	-
Thành phẩm	521.471.430.241	-	425.935.350.855	-
Hàng hoá	9.593.415.613	-	4.909.746.182	-
Hàng gửi bán	293.692.421.712	-	-	-
Cộng	1.021.324.656.124	-	818.646.404.033	-

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp/ bù trừ trong năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	442.971.927.435	-	442.971.927.435	-	-	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	-	43.009.421	-	43.009.421	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.326.520.306	-	20.858.707.687	-	18.627.836.577	-	18.095.649.196	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.616.499	-	419.782.408	-	406.961.125	-	24.795.216	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.166.667	-	76.955.557	-	91.755.556	-	26.966.666	-
Cộng	20.376.303.472	-	464.376.382.508	-	462.147.490.114	-	18.147.411.078	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	25.502.323.677	156.807.930.064	8.518.088.380	190.828.342.121
Mua trong năm	-	68.938.857.585	1.400.744.444	70.339.602.029
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	5.090.909.091	1.460.483.418	6.551.392.509
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.704.444.444)	(1.135.454.545)	(8.839.898.989)
Số dư cuối năm	25.502.323.677	223.133.252.296	10.243.861.697	258.879.437.670
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	11.485.819.483	99.120.380.870	8.005.613.633	118.611.813.986
Khấu hao trong năm	2.793.693.204	22.454.869.704	491.444.204	25.740.007.112
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	4.475.757.531	998.415.526	5.474.173.057
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.782.962.960)	(1.090.201.990)	(2.873.164.950)
Số dư cuối năm	14.279.512.687	124.268.045.145	8.405.271.373	146.952.829.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	14.016.504.194	57.687.549.194	512.474.747	72.216.528.135
Số dư cuối năm	11.222.810.990	98.865.207.151	1.838.590.324	111.926.608.465

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 66.399.744.102 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.376.532.890 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 90.539.726.968 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58.454.356.505 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	63.811.101.538	1.460.483.418	65.271.584.956
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.090.909.091)	(1.460.483.418)	(6.551.392.509)
Số dư cuối năm	58.720.192.447	-	58.720.192.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	23.406.900.327	790.412.274	24.197.312.601
Khấu hao trong năm	10.422.547.584	208.003.252	10.630.550.836
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.475.757.531)	(998.415.526)	(5.474.173.057)
Số dư cuối năm	29.353.690.380	-	29.353.690.380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	40.404.201.211	670.071.144	41.074.272.355
Số dư cuối năm	29.366.502.067	-	29.366.502.067

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	55.920.849.660	55.920.849.660
Số dư cuối năm	55.920.849.660	55.920.849.660
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3.354.430.380	3.354.430.380
Khấu hao trong năm	670.886.076	670.886.076
Số dư cuối năm	4.025.316.456	4.025.316.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	52.566.419.280	52.566.419.280
Số dư cuối năm	51.895.533.204	51.895.533.204

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng 160 m2 đất tại phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh) có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050 m2 đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh) có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh) có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh) có thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 28.374.683.544 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.045.569.620 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phần mềm Odoo	3.531.356.777	2.868.356.777
Cộng	3.531.356.777	2.868.356.777

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Plastic Power	43.714.742.613	43.714.742.613	24.058.178	24.058.178
Công ty Cổ phần Đầu tư quản lý và Cho thuê kho vận Smart Warehouse	30.640.477.676	30.640.477.676	-	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vinaplas	23.291.943.120	23.291.943.120	-	-
Các nhà cung cấp khác	50.757.798.053	50.757.798.053	69.952.608.270	69.952.608.270
Cộng	148.404.961.462	148.404.961.462	69.976.666.448	69.976.666.448
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	19.416.119.791	19.416.119.791
(xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.896.586.276	2.545.748.179
Trích trước chi phí khác	599.525.750	905.936.063
Cộng	4.496.112.026	3.451.684.242

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	126.878.857	49.799.287
Cộng	126.878.857	49.799.287

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	24.029.692	199.025.232
Cộng	24.029.692	199.025.232

0930
 CÔNG TY
 SẢN
 XUẤT VÀ
 THƯƠNG
 MẠI
 NHỰA
 VIỆT
 THÀNH
 TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.187.568.751.154	2.187.568.751.154	4.704.483.053.404	3.973.976.455.492	1.457.062.153.242	1.457.062.153.242
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	157.234.797.549	157.234.797.549	272.418.907.039	199.184.109.490	84.000.000.000	84.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	51.005.342.152	51.005.342.152	51.005.342.152	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (iii)	127.180.176.661	127.180.176.661	216.901.393.590	150.739.640.309	61.018.423.380	61.018.423.380
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (iv)	387.558.438.908	387.558.438.908	955.992.416.178	892.121.171.712	323.687.194.442	323.687.194.442
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh (v)	239.124.994.572	239.124.994.572	608.261.084.584	663.389.770.501	294.253.680.489	294.253.680.489
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (vi)	100.000.000.000	100.000.000.000	156.000.000.000	156.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	56.096.167.512	99.996.167.512	43.900.000.000	43.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (vii)	199.178.383.483	199.178.383.483	401.435.499.524	346.483.564.041	144.226.448.000	144.226.448.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (viii)	69.433.803.781	69.433.803.781	139.815.275.281	170.357.394.800	99.975.923.300	99.975.923.300



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (Tiếp theo)						
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn	149.442.159.664	149.442.159.664	448.375.659.962	398.931.839.929	99.998.339.631	99.998.339.631
Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (ix)						
+ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (x)	199.723.859.086	199.723.859.086	396.723.859.086	302.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xi)	95.469.237.738	95.469.237.738	276.644.877.344	182.177.783.606	1.002.144.000	1.002.144.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn (xii)	99.874.549.942	99.874.549.942	192.950.299.542	93.075.749.600	-	-
+ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (xiii)	198.604.925.318	198.604.925.318	349.553.879.333	150.948.954.015	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức (xiv)	87.738.082.300	87.738.082.300	156.308.392.277	68.570.309.977	-	-
+ Vay cá nhân (xv)	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.457.183.800	1.457.183.800	1.457.183.800
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	17.903.800	17.903.800	17.903.800
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	10.455.061.283	10.455.061.283	10.455.061.283	12.758.344.872	12.758.344.872	12.758.344.872
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease	1.923.999.996	1.923.999.996	1.923.999.996	2.634.742.944	2.634.742.944	2.634.742.944
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	5.125.268.906	5.125.268.906	5.125.268.906	5.338.959.912	5.338.959.912	5.338.959.912
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.405.792.381	3.405.792.381	3.405.792.381	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016
Cộng	2.199.463.092.437	2.199.463.092.437			1.471.277.681.914	1.471.277.681.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 0396A/25/TD/SME/025 ngày 14/08/2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 190.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 190.000.000.000 đồng, hạn mức phát hành L/C là 180.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 14 tháng 08 năm 2025 đến hết ngày 14 tháng 08 năm 2026. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng có thể vượt quá thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng và được quy định chi tiết trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất các sản phẩm từ nhựa, thanh toán chi phí lương, phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản sau: Hợp đồng cầm cố/thế chấp số 0396.1/25/TCSP/SME/025 ngày 14 tháng 08 năm 2025; Hợp đồng cầm cố, thế chấp số 2663.01/24/SP/SME/022 ngày 28 tháng 08 năm 2024; và các phụ lục, văn bản khác có liên quan được ký kết giữa bên bảo đảm và ABBank, bao gồm hàng tồn kho luân chuyển (bao gồm cả hàng hóa hình thành từ vốn vay tại ABBank).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số CLC-55943-01.TD ngày 13 tháng 10 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất nhựa gia dụng và công nghiệp các loại. Lãi suất cho vay được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay này áp dụng các biện pháp bảo đảm sau: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá; Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển được hình thành từ phương án do VPBank tài trợ.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 350413.25.275.5246922.TD ngày 14 tháng 11 năm 2025 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 150.000.000.000, hạn mức phát hành L/C là 150.000.000.000 đồng. Tổng giới hạn của các hạn mức: hạn mức cho vay, hạn mức thấu chi, hạn mức bảo lãnh thanh toán, hạn mức phát hành L/C không bao gồm L/C xuất khẩu là 180.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 06 tháng lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất và thương mại nhựa gia dụng của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi; Bất động sản; Hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ được hình thành từ phương án do MB tài trợ.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6609334/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2025. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 470.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 128/2025-HĐCVHM/NHCT944-VTZ ngày 17 tháng 12 năm 2025 với giới hạn tín dụng tối đa là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 17 tháng 12 năm 2026. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.

0930 - C
TY
IÂN
ẤT VÀ
AI NHỰA
ANH
T. TÂY N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124006095/2025/WBVN300 ngày 10/05/2025 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2025 đến hết ngày 29 tháng 05 năm 2026, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày và lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức. Cụ thể: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN124006095/HĐTC/WBVN300 ngày 31 tháng 05 năm 2024, bảo lãnh bởi ông Nguyễn Văn Tuấn,...
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 33/2025/HDTD/BTA ngày 10 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 206.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1008738.25 ngày 25 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, mở L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm tại VIB thuộc sở hữu của Công ty/ bên thứ ba; hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu hình thành từ phương án do VIB tài trợ; thư bảo lãnh của ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Phan Văn Quân bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại VIB,...
- (ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng sửa đổi hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01-AMD.01 ngày 13 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích của khoản tín dụng để hỗ trợ vốn lưu động và /hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/ hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp cụ thể như sau: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi; Bảo lãnh bởi ông Nguyễn Văn Tuấn, ông Phan Văn Quân.
- (x) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010107.180/25/DN ngày 05 tháng 12 năm 2025. Hạn mức tín dụng tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán LC nhập khẩu, phát hành các loại bảo lãnh trong nước,... phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa gia dụng và công nghiệp. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (xi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 0000512146/2025/HĐTD - Bac A Bank. 250 ngày 12 tháng 11 năm 2025. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng, từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 12 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng: số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán, hợp đồng tiền gửi của Công ty tại BAC A Bank; bất động sản; phương tiện vận tải, máy móc thiết bị; các tài sản bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm khác mà bên vay, bên bảo đảm đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của bên vay tại hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (xii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số SGN.DN.2863.140525 ngày 27/05/2025 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (xiii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 236/1224/CL/KHDN ngày 03/12/2024 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 180 ngày và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của ông Phan Văn Quân và ông Nguyễn Văn Tuấn và các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 236/1224/CL/KDND-SD02 ngày 07/01/2026 thay đổi hạn mức tín dụng tối đa 200.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14/02/2026.
- (xiv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2513256670/HĐCHMTD ngày 20 tháng 05 năm 2025 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Mục đích sử dụng hạn mức cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nhựa (không tài trợ cho hoạt động thương mại các sản phẩm đồ dùng gia dụng thương hiệu Lumi Casa), phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm từ nhựa của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp sau: Cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do SeaBank phát hành; Tài sản đảm bảo bổ sung là Hàng hóa tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển.
- (xv) Khoản vay ngắn hạn cá nhân có thời hạn vay 6 tháng, lãi suất được tính theo phương thức thả nổi, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

031
C
C
S
TH
VI
Đ
H

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	11.155.170.000	11.155.170.000	-	1.439.280.000	12.594.450.000	12.594.450.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	11.155.170.000	11.155.170.000	-	1.439.280.000	12.594.450.000	12.594.450.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	4.270.514.133	4.270.514.133	-	10.455.061.283	14.725.575.416	14.725.575.416
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (ii)	1.698.133.346	1.698.133.346	-	1.923.999.996	3.622.133.342	3.622.133.342
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (iii)	1.163.056.854	1.163.056.854	-	5.125.268.906	6.288.325.760	6.288.325.760
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	1.409.323.933	1.409.323.933	-	3.405.792.381	4.815.116.314	4.815.116.314
Cộng	15.425.684.133	15.425.684.133	-	11.894.341.283	27.320.025.416	27.320.025.416

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01 tháng 03 năm 2021 với số tiền vay 19.672.410.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến ngày 30 tháng 08 năm 2034. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh).

18/01/2025

110930
NG TY
PHÂN
XUẤT VÀ
MẠI NH
THÀNH
- T. T. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.439.280.000	1.457.183.800
Trong năm thứ hai	1.439.280.000	1.439.280.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.196.400.000	4.317.840.000
Sau năm năm	2.519.490.000	6.837.330.000
Cộng	12.594.450.000	14.051.633.800
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.439.280.000	1.457.183.800
Số phải trả sau 12 tháng	11.155.170.000	12.594.450.000

- (ii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2025		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	1.129.333.346	2.484.533.342
C231013702	48 tháng	568.800.000	568.800.000	1.137.600.000
Tổng cộng		1.923.999.996	1.698.133.346	3.622.133.342

- (iii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2025		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21821000250/HĐCTTC	60 tháng	430.724.350	-	430.724.350
21821000286/HĐCTTC	60 tháng	546.829.800	-	546.829.800
21821000285/HĐCTTC	60 tháng	1.673.410.200	-	1.673.410.200
21821000287/HĐCTTC	60 tháng	350.581.000	-	350.581.000
21823000033/HĐCTTC	48 tháng	1.152.800.004	192.133.318	1.344.933.322
21823000327/HĐCTTC	48 tháng	970.923.552	970.923.536	1.941.847.088
Tổng cộng		5.125.268.906	1.163.056.854	6.288.325.760

- (iv) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2025		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-000	48 tháng	83.253.052	-	83.253.052
2022-00077-000	48 tháng	231.532.793	-	231.532.793
2023-00059-000	48 tháng	1.634.151.348	680.896.351	2.315.047.699
2023-00060-000	48 tháng	1.456.855.188	728.427.582	2.185.282.770
Tổng cộng		3.405.792.381	1.409.323.933	4.815.116.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	4.903.058.895	43.417.916.919	478.320.975.814
Tăng vốn trong năm	280.000.000.000	(32.400.000)	-	279.967.600.000
Lãi trong năm	-	-	58.640.184.592	58.640.184.592
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	42.616.912.070	-	(42.616.912.070)	-
Trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.981.417.930	-	(8.981.417.930)	-
Số dư đầu năm nay	761.598.330.000	4.870.658.895	50.459.771.511	816.928.760.406
Lãi trong năm	-	-	51.352.930.807	51.352.930.807
Số dư cuối năm nay	761.598.330.000	4.870.658.895	101.812.702.318	868.281.691.213

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Phúc Lợi	183.697.820.000	24,12%	183.697.820.000	24,12%
Ông Phan Văn Quân	172.016.000.000	22,59%	172.016.000.000	22,59%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	153.930.630.000	20,21%	153.930.630.000	20,21%
Các cổ đông khác	251.953.880.000	33,08%	251.953.880.000	33,08%
Tổng	761.598.330.000	100%	761.598.330.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.159.833	76.159.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.



31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng đô la Mỹ (USD)	153,98	240,47
- Tiền gửi ngân hàng	153,98	240,47

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, bán buôn nhựa và nguyên vật liệu nhựa, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.917.955.397.892	3.547.402.653.420
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.915.577.902.260	3.545.745.157.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.377.495.632	1.657.495.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	43.869.241	2.815.060.469
- Hàng bán bị trả lại	43.869.241	2.815.060.469
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.917.911.528.651	3.544.587.592.951
Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1)	774.764.823.936	627.248.867.650

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	4.705.674.217.152	3.343.163.851.783
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.725.651.797	1.657.495.632
Cộng	4.707.399.868.949	3.344.821.347.415

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	39.841.274.748	11.663.386.311
Lãi chênh lệch tỷ giá	164.687.379	416.140.729
Cộng	40.005.962.127	12.079.527.040

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	125.777.121.409	77.031.508.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá	967.346.997	1.216.895.049
Chi phí tài chính khác	5.187.070.879	14.667.857.131
Cộng	131.931.539.285	92.916.260.621

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	14.147.093.340	12.605.096.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	535.086.848	554.883.173
Chi phí bán hàng khác	13.800.281.789	11.620.850.813
Cộng	28.482.461.977	24.780.830.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.787.630.780	6.861.104.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	661.212.120	693.212.121
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.844.503.297	9.829.071.853
Cộng	18.293.346.197	17.383.388.215

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.331.414.109	614.353.055
Thu nhập khác	2.017	4.272.098
Cộng	2.331.416.126	618.625.153

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp	1.223.197.075	668.048.936
Chi phí khác	706.854.927	1.358.376
Cộng	1.930.052.002	669.407.312

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.211.638.494	76.714.510.777
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	29.314.347.981	13.657.120.147
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	29.314.347.981	13.657.120.147
Thu nhập tính thuế TNDN	101.525.986.475	90.371.630.924
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.305.197.295	18.074.326.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu theo biên bản thanh tra thuế	553.510.392	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.858.707.687	18.074.326.185

10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.810.709.390.944	2.759.066.273.924
Chi phí nhân công	31.794.350.580	30.442.427.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.041.444.024	31.991.514.295
Chi phí yếu tố khác	93.346.300.434	47.947.899.015
Cộng	3.972.891.485.982	2.869.448.114.512

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Công ty con
Ông Nguyễn Phúc Lợi	Cổ đông lớn
Ông Phan Văn Quân	Cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	Đại diện theo pháp luật của Zlife Holding là ông Nguyễn Phúc Lợi đồng thời là cổ đông lớn của Việt Thành
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hàng tiêu dùng Việt Thành	Công ty có liên quan đến ông Nguyễn Văn Tuấn - Chủ tịch HĐQT và ông Phan Văn Quân - thành viên HĐQT
Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	774.764.823.936	627.248.867.650
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	1.657.495.632	1.657.495.632
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	773.107.328.304	625.591.372.018
Mua hàng	5.964.079.695	24.693.727.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	5.964.079.695	24.693.727.273
Góp vốn vào Công ty con	17.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	17.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.309.917.139	19.377.719.440
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	44.309.917.139	19.377.719.440
Phải trả người bán ngắn hạn	-	19.416.119.791
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	-	19.416.119.791
Trả trước cho người bán	4.509.092.194	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4.509.092.194	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Văn Quân	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Hùng Cường	-	-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	-	-
Ông Cái Minh Giác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trọng Huy	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	-	-
Ông Phạm Đức Cường	-	-
Ban Tổng Giám đốc	865.288.890	671.756.138
Ông Phan Văn Quân	37.499.994	-
Ông Nguyễn Trung Ngọc	602.588.058	464.398.216
Ông Hồ Văn Quyền	225.200.838	207.357.922
Những người quản lý khác	557.500.186	381.976.204
Lương, thưởng và phúc lợi khác	557.500.186	381.976.204
Cộng	1.512.789.076	1.143.732.342

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 06 tháng 05 năm 2025 đã thông qua mức chi trả thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 5.000.000 đồng/ tháng.
- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 2.500.000 đồng/tháng.
- Các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 0 đồng/ tháng (không nhận thù lao).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo



VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 4.704.483.053.404 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 3.975.433.639.292 đồng.
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính: 12.758.344.872 đồng.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trà Thị Mỹ
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

